

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

M.S.D.A.

S.D.K.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Người đại diện trước pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc Công ty

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ





Số : 211/BCKT/TC

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Kính gửi:

Quý cổ đông

Hội đồng Quản trị

Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện công tác kiểm toán tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Khánh Vân
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 0371 – 2023 – 133 - 1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Nam Hải
Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số 4003 – 2022 – 133 - 1

C.T.T.N.
HẠN
T.P.
HÀ NỘI

10
0.0
TH
X.Đ
JAN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	TM	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		131.011.660.898	132.060.222.506
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.338.627.666	22.261.476.931
111	1. Tiền		3.638.627.666	5.761.476.931
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.700.000.000	16.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		58.048.301.370	47.850.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	58.048.301.370	47.850.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.389.577.290	47.921.588.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.228.336.297	12.766.892.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.626.778.362	36.349.779.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	4.582.206.488	4.181.672.083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.047.743.857)	(5.377.395.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	639.107
140	IV. Hàng tồn kho	9	12.152.134.372	13.807.416.972
141	1. Hàng tồn kho		18.506.248.195	17.689.291.777
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.354.113.823)	(3.881.874.805)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.083.020.200	219.740.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	304.965.426	96.890.638
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		733.508.779	44.813.607
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	15	44.545.995	78.035.832
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		123.589.907.494	126.798.475.337
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.278.710.360	2.278.710.360
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
220	II. Tài sản cố định		91.722.577.699	87.899.568.783
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.722.577.699	87.872.010.957
222	- Nguyên giá		220.731.514.932	201.372.362.273
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(129.008.937.233)	(113.500.351.316)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	27.557.826
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(660.245.455)	(632.687.629)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12	11.441.229.839	18.158.177.869
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		11.441.229.839	18.158.177.869
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.147.389.596	18.462.018.325
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	18.147.389.596	18.462.018.325
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		254.601.568.392	258.858.697.843

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		27.855.002.634	31.346.729.007
310	I. Nợ ngắn hạn		18.156.359.775	19.541.201.580
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	4.914.921.887	4.839.032.176
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	652.761.407	513.187.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.490.209.809	2.971.597.307
314	4. Phải trả người lao động		4.710.743.085	5.955.139.692
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17a	459.126.967	222.181.305
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.070.772.860	2.755.996.593
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19a	1.997.462.401	1.997.462.401
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		184.435.824	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		675.925.535	286.604.597
330	II. Nợ dài hạn		9.698.642.859	11.805.527.427
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	17b	929.958.079	1.039.364.959
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19b	8.768.684.780	10.766.162.468
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		226.746.565.758	227.511.968.836
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	225.859.104.199	226.624.507.277
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.629.380.253	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.916.080.944	9.872.040.838
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		354.013.834	3.854.055.576
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.562.067.110	6.017.985.262
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.298.991.596	2.242.364.306
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	21	887.461.559	887.461.559
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	887.461.559
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		254.601.568.392	258.858.697.843

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thái Thị Hương

Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	70.547.750.400	71.201.964.351
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		70.547.750.400	71.201.964.351
11	4. Giá vốn hàng bán	23	50.052.017.203	50.484.489.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		20.495.733.197	20.717.475.219
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.831.356.414	2.323.914.229
22	7. Chi phí tài chính	25	704.830.821	613.555.256
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		704.830.821	613.555.256
24	8. Chi phí bán hàng	26	4.314.599.186	4.537.608.809
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.149.807.270	9.749.636.371
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.157.852.334	8.140.589.012
31	11. Thu nhập khác	28	1.263.509	246.046.216
32	12. Chi phí khác	29	373.229.746	244.928.066
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(371.966.237)	1.118.150
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		9.785.886.097	8.141.707.162
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	2.123.851.607	2.080.381.810
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		7.662.034.490	6.061.325.352
	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.605.407.200	6.017.985.262
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		56.627.290	43.340.090
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	380,27	248,13

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Thái Thị Hương

Kế toán trưởng



Phạm Đình Tùng

Giám đốc



Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Phương pháp gián tiếp
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	9.785.886.097	8.141.707.162
	2. Điều chỉnh cho các khoản	15.552.205.999	13.873.740.166
02	- Khấu hao tài sản cố định	15.536.143.743	14.325.610.811
03	- Các khoản dự phòng	2.142.587.849	1.258.488.328
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.831.356.414)	(2.323.914.229)
06	- Chi phí lãi vay	704.830.821	613.555.256
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.338.092.096	22.015.447.328
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	11.466.167.912	(352.913.085)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(816.956.418)	2.128.149.569
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.937.213.381)	4.654.439.552
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	106.553.941	2.740.944.980
14	- Tiền lãi vay đã trả	(825.157.929)	(757.092.068)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.180.610.831)	(1.461.475.286)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(967.386.540)	(198.493.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30.183.488.850	28.769.007.990
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	- Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(12.642.204.629)	(5.333.243.632)
23	- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(57.029.909.589)	
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	46.831.608.219	(3.350.000.000)
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.571.645.572	2.286.959.434
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.268.860.427)	(6.396.284.198)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
34	- Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.997.477.688)	(3.497.477.688)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.840.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(8.837.477.688)	(3.497.477.688)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	1.077.150.735	18.875.246.104
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	22.261.476.931	3.386.230.827
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	23.338.627.666	22.261.476.931

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Thái Thị Hương

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Giám đốc

Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

((Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất))

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng (*)	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập Công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2022 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ.

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là: 114 người

Lĩnh vực kinh doanh:

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, được ghi nhận theo phương pháp Vốn chủ sở hữu.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5-
TY
HỮU
V T
T.P.
26
Y
N
HỮU
NG
AI
QUANG

2.6. Các khoản nợ phải thu

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây

dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	14.142.017		14.535.526	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.624.485.649		5.746.941.405	
Các khoản tương đương tiền	19.700.000.000		16.500.000.000	
Cộng	23.338.627.666		22.261.476.931	

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	53.048.301.370	53.048.301.370	43.000.000.000	43.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Quảng Ngãi	5.000.000.000	5.000.000.000	4.850.000.000	4.850.000.000
Cộng	58.048.301.370	58.048.301.370	47.850.000.000	47.850.000.000

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 - 12 tháng; lãi suất từ 7% - 8%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483		737.234.483	
Công Ty TNHH MTV Tư vấn và Xây Lắp Thanh Phát	649.641.000		875.088.000	
Công Ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	829.409.570		2.915.606.349	
Phải thu tiền nước thành phố	4.362.847.618		4.740.011.095	
Các khách hàng khác	3.649.203.626		3.498.952.492	
Cộng	10.228.336.297		12.766.892.419	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên (*)	25.794.074.129		36.046.710.600	
Các khách hàng khác	832.704.233		303.069.343	
Cộng	26.626.778.362		36.349.779.943	

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m³/ngđ lên 45.000m³/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	4.582.206.488		4.181.672.083	
Tạm ứng	373.384.692	-	205.702.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.522.728.340	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	686.093.456		470.622.083	-
b. Dài hạn	2.278.710.360	2.164.071.800	2.278.710.360	2.164.071.800
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài hạn	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	6.860.916.848	2.164.071.800	6.460.382.443	2.164.071.800

(*) **Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT (Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	27.728.340	10.348.000
Cộng	3.522.728.340	3.505.348.000

(**): **Phải thu khác bao gồm:**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	686.093.456	470.622.083
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	522.199.884	262.489.042
Các khoản phải thu khác	163.893.572	208.133.041
Dài hạn	2.164.071.800	2.164.071.800
Các khoản phải thu khác	1.464.071.800	1.464.071.800
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Cộng	2.850.165.256	2.634.693.883

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu DL - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	247.678.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi			772.773.000	328.874.200
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thạnh Phát	649.641.000	-	649.641.000	-
BQL DA - HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Các khách hàng khác	3.983.837.886	1.270.647.512	3.489.816.989	890.874.246
Cộng	6.318.391.369	1.270.647.512	6.597.143.472	1.219.748.446

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.369.517.796	3.735.077.867	11.978.373.703	3.881.874.805
Công cụ, dụng cụ	28.939.246	-	29.706.392	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	7.107.791.153	2.619.035.956	5.681.211.682	-
Cộng	18.506.248.195	6.354.113.823	17.689.291.777	3.881.874.805

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GD1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HT cấp nước đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KCN VSIP QN	962.841.924	955.712.294
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, neo đậu tàu thuyền_Đập Cà Ninh-KKT Dung Quất-GĐ 01	605.254.763	605.254.763
XD HT cấp nước Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quang Trọng	878.271.434	602.035.898
Các công trình khác	3.103.129.386	1.959.915.081
Cộng	7.107.791.153	5.681.211.682

Tại ngày 31/12/2022 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 6.354.113.823 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	220.731.514.932	201.372.362.273
Hao mòn TSCĐ hữu hình	129.008.937.233	113.500.351.316
Giá trị còn lại	91.722.577.699	87.872.010.957

(Chi tiết tăng, giảm TSCĐ hữu hình xem Phụ lục 1)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước VND	Quyền khai thác nước ngầm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Số tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	194.000.000	438.687.629	632.687.629
Số tăng trong năm	-	27.557.826	27.557.826
- Khấu hao trong năm	-	27.557.826	27.557.826
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	27.557.826	27.557.826
Tại ngày cuối năm	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

12. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	11.441.229.839	17.583.117.097
Dự án 45,000m3/ngđ	7.411.587.412	15.752.697.328
Dự án cấp nước phát triển thành phố	3.454.581.655	1.830.419.769
Các dự án khác	575.060.772	575.060.772
Cộng	11.441.229.839	18.158.177.869

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	304.965.426	96.890.638
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	304.965.426	96.890.638
b. Dài hạn	18.147.389.596	18.462.018.325
- Tiền thuê đất (*)	18.083.323.426	18.417.199.956
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.066.170	44.818.369
Cộng	18.452.355.022	18.558.908.963

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	-	-	484.412.500	484.412.500
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	589.832.100	589.832.100	257.802.300	257.802.300
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	706.555.656	706.555.656	255.798.400	255.798.400
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	506.426.980	506.426.980	360.697.220	360.697.220
Các khách hàng khác	3.112.107.151	3.112.107.151	3.480.321.756	3.480.321.756
Cộng	4.914.921.887	4.914.921.887	4.839.032.176	4.839.032.176

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết xem Phụ lục 2)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần ĐTXD 108 Trường Thành	-	124.172.800
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	150.000.000	-
Công ty TNHH Bách Bằng	79.419.000	-
Công ty CP Him Lam	91.811.000	-
Các khách hàng khác	170.536.407	389.014.709
Cộng	652.761.407	513.187.509

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. ngắn hạn	459.126.967	222.181.305
- Lãi vay	4.534.927	15.455.155
- Phí ân hạn	54.704.040	51.479.374
- Khác	399.888.000	155.246.776
b. Dài hạn	929.958.079	1.039.364.959
- Lãi vay	929.958.079	1.039.364.959
Cộng	1.389.085.046	1.261.546.264

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.070.772.860	2.755.996.593
Tài sản thừa chờ giải quyết	646.011.334	924.823.693
Kinh phí công đoàn	92.679.289	84.198.740
Bảo hiểm xã hội	29.988.000	-
Bảo hiểm y tế	5.292.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.352.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.293.450.237	1.745.974.160
Cộng	2.070.772.860	2.755.996.593

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết xem Phụ lục 3)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết xem Phụ lục 4)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,5%	145.090.120.000	72,5%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,4%	46.711.880.000	23,4%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4,1%	8.198.000.000	4,1%
Cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.629.380.253	14.495.450.727
21. NGUỒN KINH PHÍ	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	887.461.559	1.100.780.738
- Phí BVMT thu trong năm	-	446.449.984
- Phí BVMT xuất trong năm	-	659.769.163
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	887.461.559	887.461.559
22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	3.384.148.126	5.847.680.019
- Doanh thu cung cấp nước sạch	66.749.443.919	64.753.755.184
- Doanh thu khác	414.158.355	600.529.148
Cộng	70.547.750.400	71.201.964.351
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	2.224.313.702	3.121.992.609
- Giá vốn kinh cung cấp nước sạch	45.355.464.483	47.447.743.695
- Giá vốn khác	-	739.000
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.472.239.018	(85.986.172)
Cộng	50.052.017.203	50.484.489.132
24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.831.356.414	2.323.914.229
Cộng	2.831.356.414	2.323.914.229
25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	704.830.821	613.555.256
Cộng	704.830.821	613.555.256
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	1.019.818.916	1.181.629.217
- Chi phí nhân công	2.484.749.092	2.511.484.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.901.937	752.353.725
- Chi phí khác bằng tiền	263.129.241	92.141.608
Cộng	4.314.599.186	4.537.608.809
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	85.437.638	64.845.182
- Chi phí nhân công	5.568.426.533	5.172.285.140
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.943.020	264.943.008
- Chi phí dự phòng	(329.651.169)	1.379.474.500
- Thuế, phí, lệ phí	251.724.979	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	677.164.435	1.353.622.823
- Chi phí khác bằng tiền	1.728.761.834	1.514.465.717
Cộng	8.149.807.270	9.749.636.371

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- CL thuế TNDN sau khi đối soát	-	169.520.120
- Thu nhập khác	1.263.509	76.526.096
Cộng	1.263.509	246.046.216

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế	299.562.059	243.436.887
- Chi phí khác	73.667.687	1.491.179
Cộng	373.229.746	244.928.066

30. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	21.633.820.324	18.691.489.927
- Chi phí nhân công	19.227.727.783	18.679.863.451
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.536.143.743	14.325.610.811
- Chi phí dự phòng	(329.651.169)	1.344.474.500
- Thuế, phí, lệ phí	431.524.283	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.964.806.665	10.606.587.121
- Chi phí khác bằng tiền	2.898.480.150	5.576.294.162
Cộng	63.362.851.779	69.224.319.972

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.123.851.607	2.080.381.810
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.123.851.607	2.080.381.810

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	7.605.407.200	6.017.985.262
Các khoản điều chỉnh	-	(1.055.306.568)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>	-	(1.055.306.568)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.605.407.200	4.962.678.694
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	380,27	248,13

Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ. Kỳ nay, Công ty phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết HĐQT nên số liệu so sánh về lãi cơ bản trên cổ phiếu có thay đổi so với thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.338.627.666		22.261.476.931	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.089.253.145	(5.047.743.857)	19.227.274.862	(5.377.395.026)
Đầu tư ngắn hạn	58.048.301.370	-	47.850.000.000	-
Cộng	98.476.182.181	(5.047.743.857)	89.338.751.793	(5.377.395.026)
Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	10.766.147.181		12.763.624.869	
Phải trả người bán, phải trả khác	6.985.694.747		7.595.028.769	
Chi phí phải trả	1.389.085.046		1.261.546.264	
Cộng	19.140.926.974		21.620.199.902	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.338.627.666			23.338.627.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.810.542.785	2.278.710.360		17.089.253.145
Đầu tư ngắn hạn	58.048.301.370			58.048.301.370
Cộng	96.197.471.821	2.278.710.360	-	98.476.182.181
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.261.476.931			22.261.476.931
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.948.564.502	2.278.710.360		19.227.274.862
Đầu tư ngắn hạn	47.850.000.000			47.850.000.000
Cộng	87.060.041.433	2.278.710.360	-	89.338.751.793

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	8.768.684.780		10.766.147.181
Phải trả người bán, phải trả khác	6.985.694.747	-		6.985.694.747
Chi phí phải trả	459.126.967	929.958.079		1.389.085.046
Cộng	9.442.284.115	9.698.642.859	-	19.140.926.974
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	10.766.162.468		12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	7.595.028.769	-		7.595.028.769
Chi phí phải trả	222.181.305	1.039.364.959		1.261.546.264
Cộng	9.814.672.475	11.805.527.427	-	21.620.199.902

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch	Hoạt động xây lắp và Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	66.749.443.919	3.798.306.481		70.547.750.400
Chi phí bộ phận	47.827.703.501	2.224.313.702		50.052.017.203
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.921.740.418	1.573.992.779		20.495.733.197
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				12.464.406.456
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				8.031.326.741
Doanh thu hoạt động tài chính				2.831.356.414
Chi phí tài chính				704.830.821
Thu nhập khác				1.263.509
Chi phí khác				373.229.746
Thuế TNDN hiện hành				2.123.851.607
Thuế TNDN hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế				7.662.034.490

37. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Công ty mẹ
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Cổ tức	4.962.082.104	
Trả tiền	4.962.082.104	244.620.000

* Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2022 như sau:

	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay VND</u>
Ông Hoàng Văn Dương	Lương, thù lao HĐQT	106.050.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	84.840.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	84.840.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	444.840.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	463.680.000
Cộng		1.225.410.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TPP kiểm toán.

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Thái Thị Hương



Phạm Đình Tùng



Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục 01

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	35.608.632.331	16.304.739.699	149.387.490.243	71.500.000	201.372.362.273
Tăng trong năm	-	753.217.407	18.605.935.252	-	19.359.152.659
- Mua trong năm		715.257.407	298.148.148		1.013.405.555
- Đầu tư hoàn thành		37.960.000	18.345.747.104		18.345.747.104
- Phân loại lại			(37.960.000)		-
Số cuối năm	35.608.632.331	17.057.957.106	167.993.425.495	71.500.000	220.731.514.932
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	20.318.199.268	10.738.503.121	82.372.148.927	71.500.000	113.500.351.316
Tăng trong năm	1.845.195.468	1.075.875.938	12.587.514.511	-	15.508.585.917
- Khấu hao trong năm	1.845.195.468	1.075.875.938	12.587.514.511		15.508.585.917
- Tăng khác					-
- Phân loại lại		8.231.466	(8.231.466)		-
Giảm trong năm					-
Số cuối năm	22.163.394.736	11.814.379.059	94.959.663.438	71.500.000	129.008.937.233
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	15.290.433.063	5.566.236.578	67.015.341.316	-	87.872.010.957
Cuối năm	13.445.237.595	5.243.578.047	73.033.762.057	-	91.722.577.699

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 8.605.336.577 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.013.633.883 VND

Phụ lục 02

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh		Đơn vị tính: VND	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	425.090.949	1.889.034.509	2.268.687.171	42.679.829	88.118.116
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	587.291	1.662.743.401	2.123.851.607	2.180.610.831	-	1.605.396.886
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	418.401.477	237.671.387	-	180.730.090
Thuế Tài nguyên	77.448.541	-	2.502.220.386	2.327.238.596	-	97.533.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	40.647.544	308.877.728	351.391.438	1.866.166	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,...)	-	843.115.413	4.605.955.220	4.930.639.165	-	518.431.468
Cộng	78.035.832	2.971.597.307	11.858.340.927	12.306.238.588	44.545.995	2.490.209.809

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Phụ lục 03

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Ngắn hạn	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.477.688	1.997.477.688	1.997.462.401	1.997.462.401	
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.997.462.401	1.997.462.401	1.997.477.688	1.997.477.688	1.997.462.401	1.997.462.401	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.238.108.713	1.238.108.713	
b. Dài hạn	8.768.684.780	8.768.684.780	-	1.997.477.688	10.766.162.468	10.766.162.468	
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.074.829.493	6.074.829.493	-	1.997.477.688	10.766.162.468	10.766.162.468	
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh QN (2)	2.693.855.287	2.693.855.287		759.353.688	6.834.183.181	6.834.183.181	
Cộng	10.766.147.181	10.766.147.181	1.997.477.688	3.994.955.376	12.763.624.869	12.763.624.869	

Chi tiết khoản vay:

- (1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
 - + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022: 6.834.183.181 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VND.
- (2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyên ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyên ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022 là: 2.157.782.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 528.444.000 VND.
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
 - + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
 - + Lãi suất cho vay: 7%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
 - + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022 là: 1.774.182.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 709.680.000 VND.

Phục lục 04

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	3.854.055.576	2.199.024.216	220.563.181.925
- Lãi trong năm trước	-	-	-	6.017.985.262	43.340.090	6.061.325.352
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	14.651.406	14.495.450.727	9.872.040.838	2.242.364.306	226.624.507.277
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm này	-	-	1.133.929.526	7.605.407.200	56.627.290	7.662.034.490
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(2.721.367.094)	-	(1.587.437.568)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm này	-	-	-	(6.840.000.000)	-	(6.840.000.000)
- Cổ tức (*)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	200.000.000.000	14.651.406	15.629.380.253	7.916.080.944	2.298.991.596	225.859.104.199

(*) Phân phối theo Nghị quyết HĐQT số 02/2022 ngày 22/06/2022 và tờ trình số 02/2022/TT-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2022 về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.